

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/DSST
Ngày 10/8/2020
V/v: “Tranh chấp HĐ vay TS”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Mạnh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Trứ
2. Ông Nguyễn Xuân Trường

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Thanh Thuận

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa:

Bà Dương Thị Thúy - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2020/TLST-DS ngày 18/3/2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2020/QĐXXST-DS ngày 23/6/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn Trung Đồng, thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang

Do bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu 5, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa là đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Bị đơn: Anh Phạm Ngọc T, sinh năm 1982

Chị Nguyễn Thị HC, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn Ngõ Phúc, xã Châu Minh, Hiệp Hòa, Bắc Giang (đều vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đặng Thị Lý, sinh năm 1962 (là vợ và cùng địa chỉ với ông C, ủy quyền cho bà H đại diện)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 19/12/2019 và Bản tự khai ngày 18/3/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và đại diện theo ủy quyền của ông C là bà Nguyễn

Thị H trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông C có cho vợ chồng anh Phạm Ngọc T – chị Nguyễn Thị HC vay số tiền 60.000.000đ để kinh doanh. Các lần vay cụ thể như sau: Ngày 20/6/2018 (âm lịch) vay 40.000.000đ và ngày 21/6/2018 (âm lịch) vay tiếp 20.000.000đ. Khi vay tiền có giấy biên nhận vay và có chữ ký của bên vay là vợ chồng anh T – chị HC. Cho đến nay, mặc dù ông C đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng anh T chưa trả, vì vậy, ông C khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh T – chị HC trả số tiền gốc đã vay là 60.000.000đ và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm vay.

Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2020, bị đơn là anh Phạm Ngọc T và chị Nguyễn Thị HC thừa nhận số tiền đã vay của vợ chồng ông C là 60.000.000đ. Tuy nhiên, số tiền vay ban đầu vào ngày 20/6/2018 (âm lịch) là 40.000.000đ, số tiền vay tiếp theo 20.000.000đ là vào ngày 21/6/2019 chứ không phải vay năm 2018. Vợ chồng anh chị đã trả được 10.000.000đ tiền lãi nhưng không có giấy tờ gì. Nay anh chị đồng ý trả cho vợ chồng ông C số tiền gốc đã vay là 60.000.000đ nhưng xin trả dần và xin ông C không tính lãi.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đòi số tiền gốc là 60.000.000đ nhưng thay đổi về yêu cầu đòi lãi suất. Cụ thể là: yêu cầu vợ chồng anh T trả lãi suất theo mức lãi suất pháp luật quy định đối với số tiền gốc 40.000.000đ kể từ ngày 20/6/2018 âm lịch đến ngày xét xử tính tròn là 2 năm, đối với số tiền gốc 20.000.000đ tính từ ngày 21/6/2019 âm lịch đến nay tính tròn là 1 năm, đồng thời đề nghị tính lãi chậm thi hành án. Bị đơn là anh Phạm Ngọc T và chị Nguyễn Thị HC đều vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên Tòa nhận xét quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có thức chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 275, 288, 463; 466 của Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271, Điều 273 BLTTDS; Điều 18, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

- Chấp nhận câu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc vợ chồng anh Phạm Ngọc T – chị Nguyễn Thị HC phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C – bà Đặng Thị Lý số tiền gốc là 60.000.000đ, tiền lãi là 9.000.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 69.000.000đ (sáu mươi chín triệu đồng). Đồng thời, buộc vợ chồng anh T phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Buộc vợ chồng anh T – chị HC phải liên đới chịu án phí theo quy định. Trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự: Mặc dù nguyên đơn là ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lý vắng mặt nhưng đều đã ủy quyền cho bà H đại diện tham gia phiên tòa; bị đơn là vợ chồng anh T, chị HC vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lần thứ 2 nên cần áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với vợ chồng ông C và vợ chồng anh T.

[2]. Căn cứ sự thừa nhận của đôi bên và các tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn xuất trình là Giấy biên nhận vay tiền, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định, vợ chồng anh T – chị HC vay tiền của vợ chồng ông C hai lần, lần thứ nhất vay 40.000.000đ vào 20/6/2018 âm lịch, lần thứ hai vay 20.000.000đ vào ngày 21/6 nhưng không ghi rõ năm, tổng cộng vợ chồng anh T vay của vợ chồng ông C 60.000.000đ. Trong Giấy biên nhận không ghi lãi suất và thời hạn trả. Cho đến nay, mặc dù ông C đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng anh T chưa trả cho vợ chồng ông C số tiền vay nêu trên. Việc vợ chồng anh T – chị HC không trả nợ cho vợ chồng ông C khi ông C đòi nợ là vi phạm nghĩa vụ của bên vay, đây chính là căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự của vợ chồng anh T, chị HC đối với vợ chồng ông C. Vì vậy, việc ông C khởi kiện đòi số tiền 60.000.000đ đã cho vợ chồng anh T vay là có căn cứ, cần buộc vợ chồng anh T – chị HC phải liên đới trả cho vợ chồng ông C số tiền gốc là 60.000.000đ theo quy định tại các Điều 275, 288, 463; 466 của Bộ luật dân sự.

Về lãi suất: Theo phía nguyên đơn trình bày thì việc vay nợ giữa đôi bên là vay có lãi, nhưng thỏa thuận miệng, không ghi vào văn bản. Phía bị đơn cũng trình bày đã trả được 1 khoản lãi cho ông C. Vì vậy, cần xác định việc vay tiền giữa đôi bên là vay có lãi nhưng không rõ lãi suất. Nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất, cần buộc vợ chồng anh T phải trả lãi cho vợ chồng ông C theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm hiện nay (9%/năm).

Mặc dù khoản vay 40.000.000đ từ 20/6/2018 (âm lịch) đến nay đã quá 2 năm và khoản vay 20.000.000đ từ 21/6 (theo lời khai của phía bị đơn là 21/6/2019, được phía nguyên đơn chấp nhận) đến nay đã quá 1 năm nhưng tại phiên tòa, phía nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi đối với khoản vay 40.000.000đ đến ngày xét xử là 2 năm, khoản vay 20.000.000đ là 1 năm. Xét việc đưa ra yêu cầu tính lãi như vậy là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên cần được chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền lãi cần buộc vợ chồng anh T, chị HC phải trả là:

$$(40.000.000đ \times 9\% \times 2) + (20.000.000đ \times 9\%) = 9.000.000đ$$

Mặc dù vợ chồng anh T, chị HC cho rằng đã trả lãi cho ông C số tiền 10.000.000đ nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, phía ông C không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận theo lời khai của anh T, chị HC được.

Do đó, tổng cộng tiền gốc và lãi buộc vợ chồng anh T – chị HC phải trả cho vợ chồng ông C là: 60.000.000đ + 9.000.000đ = 69.000.000đ (sáu mươi chín triệu đồng).

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là vợ chồng anh T – chị HC phải liên đới nộp án phí theo quy định của pháp luật. Trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 147, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 275, 288, 463; 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 18, 26 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C: Buộc vợ chồng anh Phạm Ngọc T – chị Nguyễn Thị HC phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C – Bà Đặng Thị Lý số tiền gốc là 60.000.000đ, tiền lãi suất là 9.000.000đ. Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi suất là 69.000.000đ (sáu mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Án phí: Vợ chồng anh Phạm Ngọc T – chị Nguyễn Thị HC phải liên đới nộp 3.450.000đ (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 1.500.000đ (do bà Nguyễn Thị H đại diện theo ủy quyền) nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0003662 ngày 18/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang
- VKSND huyện Hiệp Hòa
- Chi cục THA DS Hiệp Hòa
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Chu Mạnh Hà

